

Bản án số: 25/2019/HS-ST

Ngày 25 - 10 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tô Sỹ Thái

Ông Trần Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 20/2019/TLHS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 23/2019/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 10 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Trần Đoàn L, sinh năm 1987 tại T, P, Hưng Yên; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Trọng M và bà Vũ Thị H; vợ, con: Chưa có; tiền án: Ngày 28/02/2014 bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xử phạt 02 năm tù về Tội tàng trữ trái phép chất ma túy và ngày 25/8/2016 bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xử phạt 03 năm tù về Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 16/01/2014 bị Công an huyện P xử phạt vi phạm hành chính (phạt tiền) về hành vi gây rối trật tự công cộng; tạm giữ ngày 12/6/2019; tạm giam ngày 21/6/2019; bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên “có mặt”.

2. Nguyễn Hữu U, sinh năm 1986 tại T, P, Hưng Yên; nơi cư trú: Thôn P1, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt nam; con ông Nguyễn Văn K (tên khác: Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Hữu K - đã chết) và bà Nguyễn Thị S; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 21/01/2019 bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 18 tháng

(chưa chấp hành); tạm giữ từ ngày 12/6/2019 đến ngày 21/6/2019 được thay bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo hiện tại ngoại “có mặt”.

Bị hại: Bà Ngô Thị X, sinh năm 1961; trú tại: Thôn Ng, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên “vắng mặt”.

Người làm chứng: Anh Trần Đoàn T, sinh năm 1980; trú tại: Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh H- ng Yên “có mặt”.

Người chứng kiến: Anh Trần Bùi D, sinh năm 1977; trú tại: Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh H- ng Yên “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt nh- sau:

Khoảng 19 giờ ngày 05/6/2019 Trần Đoàn L ở thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha biển kiểm soát 89N1-4348 đi trên đoạn đường 386 hướng từ ngã tư Ph đi Đ, đến khu vực cây xăng T thuộc thôn C, xã T, P, Hưng Yên thì L gặp một vụ tai nạn giao thông giữa xe mô tô biển kiểm soát 89B1-335.08 do bà Ngô Thị X ở thôn Ng1, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên điều khiển với xe trộn bê tông loại nhỏ do anh Trần Bùi D ở thôn C, xã T, huyện P, Hưng Yên điều khiển đi cùng chiều làm bà X ngã ra đường. Thấy vậy, L dừng xe để đỡ bà X và gọi xe Taxi đến để đưa bà X đi cấp cứu. Trong lúc L đưa bà X lên xe ô tô thì anh D đưa cho L một chùm chìa khóa nói là khóa xe của người bị nạn; lúc này xe mô tô của bà X đã được anh D dựng trên vỉa hè đối diện cây xăng T. L cầm chùm chìa khóa rồi đi xe mô tô của L theo sau xe ô tô đưa bà X vào Trung tâm y tế huyện P cứu chữa. Sau khi đưa bà X vào trong bệnh viện L ra về, khi L đi qua khu vực xảy ra tai nạn giao thông lúc trước thì thấy xe mô tô của bà X vẫn dựng trên vỉa hè giáp với bờ sông H. L đi về nhà và nhớ ra việc anh D đưa chùm chìa khóa xe của bà X cho L, nên L nảy sinh ý định lấy chiếc xe của bà X. L điều khiển xe mô tô biển số 89N1-4348 đi đến khu vực xảy ra tai nạn thì thấy chiếc xe mô tô của bà X vẫn còn ở đó. L đi tiếp đến nhà Nguyễn Hữu U và nói với U có chiếc xe vừa bị tai nạn giao thông ở cây xăng T xem có chỗ nào cầm lấy tiền, U trả lời mang ra khu vực Hải Dương, sau đó U cùng L ra lấy xe mô tô của bà X. Khi ra đến chỗ để xe của bà X, U đứng chờ còn L dùng chìa khóa vào mở khóa xe mô tô biển số 89B1-335.08, khi lấy được xe L và U đi ra khu vực xã Tr, huyện B, tỉnh Hải Dương. Tại đây, L đã cầm xe cho một người đàn ông khoảng 40 (không biết tên, tuổi, địa chỉ, lai lịch) lấy được số tiền 2.000.000 đồng. Sau khi lấy được tiền, L ra nói với U cầm chiếc xe được 2.000.000 đồng rồi cả hai đi ra khu vực cách địa điểm cầm xe khoảng 20 mét, L lấy 400.000 đồng trong số tiền cầm xe để mua ma túy của một người đàn ông (không rõ họ tên, địa chỉ, lai lịch) L và U cùng sử dụng. Sau khi sử dụng ma túy xong L và U quay về, số tiền còn lại L lấy 900.000 đồng, chia cho U 700.000 đồng và cả hai đã chi tiêu hết.

Ngày 10/6/2019 Trần Đoàn L đến Công an huyện P, tỉnh Hưng Yên tự thú và khai nhận hành vi lấy xe của bà X như trên.

Ngày 12/6/2019 Nguyễn Hữu U đến Công an huyện P, tỉnh Hưng Yên đầu thú và khai nhận hành vi lấy xe của bà X như trên.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 18/2019/KL-ĐG ngày 11/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P, kết luận: 01 xe Honda, loại FUTURE F1, màu xám ghi, số khung: 537EZ036932, số máy: JC54E3101867, biển kiểm soát 89B1-335.08 trị giá là: 20.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã quản lý của Trần Đoàn L 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, biển số: 89N1-4348; 01 đăng ký xe mô tô trên mang tên Trần Đoàn T; 01 áo sơ mi dài tay đã qua sử dụng; 01 đôi dép tông màu đen đã qua sử dụng; 01 chiếc quần bò màu xám đã qua sử dụng. Quản lý của Nguyễn Hữu U 01 áo dài tay màu xám, 01 quần bò dài màu xanh, 01 đôi dép nhựa. Quản lý của bà Ngô Thị X 01 đăng ký xe mô tô biển số 89B1-335.08 mang tên Ngô Thị X và 01 chiếc mũ bảo hiểm màu đen.

Cơ quan điều tra đã tiến hành truy tìm vật chứng đối với 01 chiếc xe Honda, loại FUTURE F1, màu xám ghi, số khung: 537EZ036932, số máy JC54E3101867, biển kiểm soát: 89B1- 335.08 nhưng không tìm thấy.

Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, BKS: 89N1 - 4348 và 01 đăng ký xe do L và U sử dụng đi trộm cắp tài sản, kết quả điều tra xác định là tài sản hợp pháp của anh Trần Đoàn T (anh trai L) cho L mượn và anh T không biết L sử dụng đi trộm cắp tài sản, nên cơ quan điều tra đã trả lại xe và giấy đăng ký cho anh T.

01 chiếc mũ bảo hiểm màu đen, 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số: 89B1 - 335.08 mang tên Ngô Thị X là tài sản hợp pháp của bà X nên cơ quan điều tra đã trả lại bà X.

Bà Ngô Thị X yêu cầu các bị cáo L và U phải bồi thường giá trị chiếc xe mô tô biển số: 89B1-335.08 đã chiếm đoạt là 20.000.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 20/CT-VKSPC ngày 15 tháng 9 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo Trần Đoàn L về Tội trộm cắp tài sản, theo điểm g khoản 2 Điều 173 và truy tố bị cáo Nguyễn Hữu U về Tội trộm cắp tài sản, theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố hành vi phạm tội của hai bị cáo theo nội dung bản cáo trạng. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điểm g khoản 2 Điều 173; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm 1 khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Đoàn L từ 03 năm tù đến 03 năm 06 tù. Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm 1 khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu U, từ 01 năm tù đến 01 năm 06 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự, đề nghị áp dụng: Điều 48 Bộ luật hình sự; các điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật dân sự 2015. Buộc hai bị cáo L, U phải liên đới bồi thường cho bà Ngô Thị X giá trị chiếc xe mô tô bị chiếm đoạt là 20.000.000 đồng; chấp nhận thỏa thuận của các bị cáo tại phiên tòa, chia theo phần bị cáo L bồi thường 10.000.000 đồng và bị cáo U bồi thường 10.000.000 đồng, được trừ 5.000.000 đồng U đã bồi thường trực tiếp cho bà X nên U còn phải bồi thường tiếp là 5.000.000 đồng. Vật chứng:

Quần, áo, dép thu của các bị cáo tại phiên tòa L, U tự nguyện không nhận lại nên đề nghị cho tiêu hủy.

Các bị cáo Trần Đoàn L và Nguyễn Hữu U đều nhận tội, khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đã truy tố. Hai bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ, phạt các bị cáo ở mức thấp nhất. Về phần bồi thường thiệt hại hai bị cáo nhất trí bồi thường giá trị chiếc xe mô tô của bà X là 20.000.000 đồng và tự nguyện thỏa thuận chia đôi, mỗi bị cáo bồi thường một nửa. Tại phiên tòa bị cáo U xác định phần bị cáo đã bồi thường cho bà X được 5.000.000 đồng.

Bị hại bà Ngô Thị X vắng mặt tại phiên tòa, bà X có gửi đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo U và xác nhận đã được Nguyễn Hữu U bồi thường số tiền 5.000.000 đồng, đơn có xác nhận của Trưởng Công an xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên; số tiền giá trị xe mô tô bị chiếm đoạt bà X yêu cầu các bị cáo phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Anh Trần Đoàn T xác định có cho L là em mượn 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha biển kiểm soát 89N1-4348 làm phương tiện đi lại, không biết L dùng xe làm phương tiện đi trộm cắp tài sản; anh đã được Công an huyện P giao trả xe mô tô và giấy đăng ký xe, nay anh không có đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác đều không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận tội của Trần Đoàn L và Nguyễn Hữu U tại phiên tòa phù hợp khách quan với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với nhau; phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi liên quan vụ án, người làm chứng và phù hợp các vật chứng đã thu giữ đ-ợc, kết luận định giá tài sản cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nh- vậy, đã có đủ căn cứ để kết luận: Khoảng 19 giờ ngày 05/6/2019 Trần Đoàn L đang đi đường thì gặp bà Ngô Thị X bị va chạm giao ngã ra đường tại khu vực cây xăng T thuộc thôn C, xã T, P, Hưng Yên. L đã gọi xe ô tô đưa bà X đi cấp cứu tại Trung tâm y tế huyện P và có được anh D người có phương tiện va chạm với bà X đưa cho L chùm chìa khóa xe của bà X để đưa cho bà X. Sau khi Luận đưa bà X đến Trung tâm y tế huyện P để cấp cứu xong và đi về nhà, L đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của bà X trị giá 20.000.000 đồng mang tiêu thụ lấy tiền chi tiêu.

L điều khiển xe mô tô biển số 89N1-4348 đến nhà Nguyễn Hữu U rủ U cùng đi trộm cắp chiếc xe mô tô của bà X vừa bị tai nạn giao thông, U đồng ý. Sau khi L và U lấy được xe của bà X, cả hai mang xe ra khu vực Tr, B, Hải Dương cấm (thực chất là bán) cho một người không rõ lai lịch được 2.000.000 đồng. Sau khi bán được xe L mua 400.000 đồng ma túy cả hai cùng sử dụng hết, số tiền còn lại L hưởng 900.000 đồng và chia cho U 700.000 đồng.

[3]. Các bị cáo đều là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi của các bị cáo lợi dụng việc bà X bị tai nạn giao thông phải đi cấp cứu nên đã lén lút chiếm đoạt của bà X chiếc xe mô tô trị giá 20.000.000 đồng mang đi tiêu thụ lấy tiền mua ma túy và chia nhau hưởng lợi cá nhân. Hành vi của các bị cáo L, U là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác như phân tích ở trên đã có đủ dấu hiệu cấu thành Tội trộm cắp tài sản theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật hình sự. Trước khi phạm tội lần này, bản thân bị cáo L đã có 02 lần phạm tội tàng trữ trái phép chất ma túy, được xác định đã tái phạm chưa được xóa án tích lại phạm tội mới do cố ý, nên Trần Đoàn L phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự định khung hình phạt là “Tái phạm nguy hiểm”. Đối với bị cáo U là đồng phạm với bị cáo L về tội trộm cắp tài sản, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự định khung hình phạt nào mà chỉ phạm tội thuộc cấu thành cơ bản của tội phạm. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên đã truy tố bị cáo Trần Đoàn L về Tội trộm cắp tài sản, theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự và truy tố bị cáo Nguyễn Hữu U về Tội trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo L đã phạm vào tội nghiêm trọng, bị cáo U đã phạm vào tội ít nghiêm trọng; đồng thời còn gây mất trật tự trị an xã hội tại địa phương. Trước đó, bị cáo L gặp bà X bị tai nạn giao thông đã có lòng tốt đưa bà X đến cơ sở y tế cứu chữa, nhưng sau đó cũng chính bị cáo L lại vất bỏ lòng tốt của mình, với động cơ vụ lợi bị cáo đã rủ U lợi dụng bà X đang nằm viện để chiếm đoạt chiếc xe mô tô của bà X mang đi tiêu thụ lấy tiền hưởng lợi cá nhân. Các bị cáo đều có nhân thân xấu, bị cáo L đã có hai lần phạm tội về ma túy và đều bị áp dụng hình phạt tù, 1 lần bị phạt hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng, bản thân còn nghiện ma túy; bị cáo U cũng có nhân thân xấu, ngày 21/01/2019 bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 18 tháng nhưng bị cáo chưa chấp hành lại đi vào con đường phạm tội. Vì vậy, cần áp dụng cho mỗi bị cáo một mức hình phạt tương xứng với vai trò đồng phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo để trừng trị, cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và làm bài học răn đe, phòng ngừa tội phạm chung.

Đánh giá vai trò các bị cáo trong vụ án này có xét: Bị cáo L có vai trò chính, là người chủ mưu, thực hành tích cực, được hưởng lợi nhiều hơn và phải chịu tình tiết tăng nặng định khung hình phạt nên bị cáo L phải chịu mức hình phạt cao hơn U và trong khung hình phạt bị cáo phải chịu.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với L, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi phạm tội chưa bị ai phát hiện, bị cáo L đã đến Công an huyện P tự thú khai nhận hành vi phạm tội của mình và đồng phạm; quá trình điều tra và tại phiên tòa đều khai báo thành khẩn; bố để được tặng huân chương chiến sỹ vẻ vang, nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đối với bị cáo U là đồng phạm với L, do được L rủ rê tham gia với vai trò thứ yếu, chủ yếu là đi cùng L để lấy xe và mang đi tiêu thụ; bị cáo U được hưởng lợi ít hơn L; sau khi phạm tội đã đến Công an huyện P đầu thú; quá trình điều tra và tại phiên tòa đều khai báo thành khẩn; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã tự nguyện bồi thường cho bị hại bà Ngô Thị X 5.000.000 đồng được bà X có đơn xin giảm nhẹ hình phạt có xác nhận của Công an xã nơi bà X cư trú; bố bị cáo có huy chương kháng chiến, nên bị cáo U được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Các bị cáo không có tài sản, không có thu nhập ổn định nên không phạt bổ sung bằng phạt tiền.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo có lỗi gây thiệt hại tài sản của bà X trị giá chiếc xe mô tô biển số 89B1-335.08 là 20.000.000 đồng, nên buộc hai bị cáo L và U phải liên đới bồi thường giá trị thiệt hại về tài sản trên cho bà Ngô Thị X. Tại phiên tòa bị cáo L và U tự nguyện thỏa thuận mỗi người chịu trách nhiệm bồi thường một nửa giá trị xe cho bà X là phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội được chấp nhận. Do vậy, chia theo phần bị cáo L phải bồi thường cho bà X số tiền 10.000.000 đồng; bị cáo U phải bồi thường cho bà X số tiền 10.000.000 đồng, nhưng được trừ số tiền trước ngày mở phiên tòa bị cáo U đã bồi thường bà X 5.000.000 đồng được bà X xác nhận trong đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo U và có xác nhận của Trưởng Công an xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên, nên bị cáo U còn phải bồi thường tiếp cho bà X số tiền phần của bị cáo còn thiếu là 5.000.000 đồng.

[6.] Biện pháp tư pháp: Anh Trần Đoàn T là anh trai L cho bị cáo L mượn xe để đi lại, không biết L dùng xe để đi phạm tội nên Công an huyện P, tỉnh Hưng Yên đã trả lại cho anh T chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha biển số: 89N1-4348 và 01 đăng ký xe mô tô mang tên anh Trần Đoàn T là đúng quy định của pháp luật.

Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà X 01 chiếc mũ bảo hiểm màu đen và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 89B1-335.08 mang tên Ngô Thị X là đúng quy định của pháp luật.

Đối với số quần, áo, dép trong quá trình điều tra đã thu giữ của L và U, tại phiên tòa cả 02 bị cáo đều không có yêu cầu nhận lại; xét các đồ vật trên đều là đồ cũ đã sử dụng không có giá trị, nên tịch thu cho tiêu hủy.

[8]. Về án phí: Các bị cáo bị kết án và bồi thường thiệt hại dân sự, nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Đoàn L và Nguyễn Hữu U đều phạm Tội trộm cắp tài sản.

1. Áp dụng: Điểm g khoản 2 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Đoàn L 03 (ba) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày tạm giữ là ngày 12/6/2019.

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu U 01 (một) năm tù, được trừ 09 (chín) ngày đã bị tạm giữ; bị cáo U còn phải chấp hành hình phạt là 11 (mười một) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 587, 589 và 357 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc 02 bị cáo Trần Đoàn L và Nguyễn Hữu U phải liên đới bồi thường cho bà Ngô Thị X, sinh năm 1961; trú tại: Thôn Ng, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); chia theo phần: Bị cáo Trần Đoàn L phải bồi thường cho bà X 10.000.000đ, (mười triệu đồng) và bị cáo Nguyễn Hữu U phải bồi thường cho bà X 10.000.000 đồng nhưng được trừ đi 5.000.000 đồng bị cáo U đã bồi thường trước cho bà X, nên Nguyễn Hữu U còn phải bồi thường tiếp cho bà X số tiền theo phần của bị cáo còn thiếu là 5.000.000đ, (năm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án dân sự có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành khoản tiền bồi thường thì sẽ phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu cho tiêu hủy: 01 quần bò màu xám, 01 quần bò màu xanh; 01 chiếc áo sơ mi dài tay màu xám; 01 đôi dép tông màu đen; 01 áo dài tay màu xanh; 01 đôi dép nhựa.

(Chi tiết về số lượng, chất lượng, đặc điểm, tình trạng của vật chứng nêu trên được mô tả theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 15/10/2019 giữa Công an huyện P và Chi cục Thi hành án dân sự huyện P).

Án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Trần Đoàn L phải chịu 200.000đ, (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 500.000đ, (năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự.

- Bị cáo Nguyễn Hữu U phải chịu 200.000đ, (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ, (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự.

Bản án sơ thẩm xét xử công khai có mặt các bị cáo và người có quyền lợi liên quan vụ án (anh T), vắng mặt bị hại (bà X); đã báo cho các bị cáo và người có quyền lợi liên quan vụ án biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; báo cho bị hại biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh (Phòng KTNV&THA);
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện P;
- Cơ quan điều tra&VP Công an huyện P;
- Các bị cáo L, U;
- Bị hại: Bà X;
- Người có quyền lợi liên quan vụ án;
- THA hình sự và THADS huyện P;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Trần Đình Hiền